



ěr yǔ
耳 语

verb · to whisper

Example Sentences

Tā men zài jiǎo luò lǐ ěr yǔ
他们在角落里耳语。

They whispered in the corner.

Tā còu jìn tā ěr biān qīng shēng ěr yǔ
她凑近他耳边轻声耳语。

She leaned close to his ear and whispered softly.

Kè táng shàng jìn zhǐ jiāo tóu jiē ěr de ěr yǔ
课堂上禁止交头接耳地耳语。

Whispering to each other is forbidden in class.

Trace each character, then write the word on your own.

耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳		
语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语
语										